TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC LINH** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/HN&GĐ-ST
Ngày: 20-8-2024
"V/v Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Bình.

2/ Ông Nguyễn Đức Binh.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

D diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2024/TLST-HN&GĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2024/QĐXXST-HN&GĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trương Thị B, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số 130, đường Điện Biên Phủ, tổ 6, khu phố 5, thị trấn DT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Số 29, đường Phan Đăng Lưu, khu phố 5, thị trấn DT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 130, đường Điện Biên Phủ, tổ 6, khu phố 5, thị trấn DT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trương Thị B và ông Nguyễn Đức D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn, không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống thì bà B và ông D có với nhau 03 người con (đều đã thành niên), cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, ông D thường xuyên đánh đập bà B, không tôn trọng bà B, bà B đã cố gắng duy trì quan hệ hôn nhận với ông D là vì các con khi đó còn nhỏ, giờ các con đã trưởng thành và lập gia đình riêng, bà B cảm thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông D không thể duy

trì được nữa, nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông D hoặc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D.

Về con chung: Bà B khai nhận giữa bà và ông D có với nhau 03 người con chung tên là Nguyễn Đức Ph, sinh năm 2006; Nguyễn Đức T, sinh năm 1999 và Nguyễn Đức H, sinh năm 2000. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Ông D thừa nhận quan hệ hôn nhân, con chung như bà B trình bày là đúng; ông D thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Về con chung, tài sản chung và nợ: Không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn. Bị đơn đồng ý đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với nguyên đơn. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ.

D diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhập yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị B và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng.

Ghi nhận ý kiến của bà Trương Thị B và ông Nguyễn Đức D về việc không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề con chung, tài sản, nợ chung trong vụ án này.

Về án phí: Buộc bà Trương Thị B chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn Trương Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn Nguyễn Đức D; Tuy nhiên, giữa bà B và ông D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và ông D có nơi đăng ký hộ khẩu trường trú tại khu phố 5, thị trấn DT, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình

Thuận theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[2.1] Về hôn nhân: Theo lời khai nhận của các bên đương sự và kết quả phúc đáp cảu Ủy ban nhân dân thị trấn DT, huyện Đức Linh tại Công văn số 187 ngày 31/7/2024 thì có căn cứ khẳng định bà B và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không tổ chức lễ cưới theo phong tục.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*".

Tại điểm b, c mục 3 của Nghị quyết 25/2000/NQ-QH10 ngày 06 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội quy định:

"b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết"

Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông D không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông D là phù hợp với các quy định tại Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ: Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà B và ông D về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết con chung, tài sản và nợ trong vụ án này.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 143, 144, 147, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị B.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị B và ông Nguyễn Đức D.

2. Ghi nhận ý kiến của bà Trương Thị B và ông Nguyễn Đức D về việc không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề con chung, tài sản, nợ chung trong vụ án này.

3. Về án phí: Bà Trương Thị B phải nộp số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo biên lai thu số 0004472 ngày 09/5/2024. Bà B đã nộp đủ tiền án phí.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/8/2024), để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND TT. DT;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận